CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2022

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý II- 2022)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

KÍNH GỬI: Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

2.Mã chứng khoán: **DHT**

3.Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

4.Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

5.Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.

6. Nội dung của thông tin công bố.

Báo cáo tài chính quý 2/2022 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 2/2022

7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: *www.hataphar.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin

CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Ngô Văn Chinh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**884.146.418.250**	**972.211.234.876**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**75.352.029.082**	**44.950.007.075**
1	Tiền	111	I.1.	75.352.029.082	44.950.007.075
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**150.000.000.000**	**350.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	150.000.000.000	350.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**285.976.861.282**	**240.158.491.573**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.3.	92.075.059.051	118.737.314.630
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	190.247.180.654	95.055.177.431
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	9.930.396.041	32.854.858.240
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(6.275.774.464)	(6.488.858.728)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**I.7.**	**352.876.853.742**	**328.269.067.962**
1	Hàng tồn kho	141		354.837.903.493	330.230.117.713
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**19.940.674.144**	**8.833.668.266**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.000.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.611.429.286	8.826.754.090
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	113.244.858	6.914.176
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**303.594.561.788**	**233.711.456.528**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**135.513.885.383**	**136.763.844.339**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	I.10.	133.812.225.391	134.953.851.011
	- Nguyên giá	*222*		*316.008.267.194*	*309.713.298.090*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(182.196.041.803)*	*(174.759.447.079)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	I.9.	1.701.659.992	1.809.993.328
	- Nguyên giá	*228*		*2.026.660.000*	*2.026.660.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(325.000.008)*	*(216.666.672)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**137.188.069.440**	**64.931.019.021**
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.188.069.440	64.931.019.021
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**I.2.**	**25.893.525.000**	**25.893.525.000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.999.081.965**	**6.123.068.168**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	I.8.	4.999.081.965	6.123.068.168
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.187.740.980.038**	**1.205.922.691.404**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**444.268.900.875**	**473.441.350.381**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**439.422.700.875**	**468.745.150.381**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	148.440.284.232	107.260.510.018
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	36.966.363.851	52.797.173.538
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	4.460.877.437	5.768.654.509
4	Phải trả người lao động	314		11.734.741.673	7.012.497.292
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.15.	37.442.620	178.396.201
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.16.	1.746.399.393	551.018.116
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	I.17.	523.703.689	300.559.136
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.18.	231.726.692.139	289.429.199.980
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.786.195.841	5.447.141.591
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.846.200.000**	**4.696.200.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	I.17.	4.846.200.000	4.696.200.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.18.	-	-
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**743.472.079.163**	**732.481.341.023**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**I.19.**	**743.472.079.163**	**732.481.341.023**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*264.088.280.000*	*264.088.280.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	77.648.648.760
4	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.398.053.140	66.861.982.670
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*37.398.053.140*	*66.861.982.670*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1.187.740.980.038**	**1.205.922.691.404**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**II.1.**	**384.469.771.614**	**442.409.523.723**	**775.153.949.105**	**808.864.233.441**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	14.942.420	38.696.514	44.795.600	38.696.514
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**II.3.**	**384.454.829.194**	**442.370.827.209**	**775.109.153.505**	**808.825.536.927**
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4.	349.155.488.345	401.716.697.601	704.162.640.759	731.037.269.851
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**35.299.340.849**	**40.654.129.608**	**70.946.512.746**	**77.788.267.076**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5.	9.638.685.311	7.679.815.649	17.688.743.922	13.596.689.471
7 Chi phí tài chính	22	II.5.	3.962.275.038	3.417.125.244	7.850.259.981	6.561.772.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.123.292.773*	*3.417.125.244*	*6.991.266.559*	*6.507.452.913*
8 Chi phí bán hàng	24	II.8.	5.761.042.848	5.802.770.429	12.448.125.962	10.007.018.620
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.8.	13.904.306.428	17.275.228.383	26.724.540.488	32.267.926.600
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**21.310.401.846**	**21.838.821.201**	**41.612.330.237**	**42.548.238.705**
11 Thu nhập khác	31	II.7.	2.476.145.673	810.026.840	4.550.101.781	4.988.777.454
12 Chi phí khác	32		-	-	42.318.204	2.055.443
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.476.145.673**	**810.026.840**	**4.507.783.577**	**4.986.722.011**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**23.786.547.519**	**22.648.848.041**	**46.120.113.814**	**47.534.960.716**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10.	4.353.347.415	4.510.244.189	8.722.060.674	9.467.761.489
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**19.433.200.104**	**18.138.603.852**	**37.398.053.140**	**38.067.199.227**

(60=50-51-52)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***23.786.547.519***	***22.648.848.041***	***46.120.113.814***	***47.534.960.716***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.026.758.584	3.791.634.603	8.024.788.975	6.803.749.326
- Các khoản dự phòng	03		(213.084.264)	811.469.148	(213.084.264)	811.469.148
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.173.635.050)	(319.793.918)	(1.173.635.050)	(319.793.918)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.821.395.807)	(258.740.086)	(9.105.017.866)	(8.656.219.031)
- Chi phí lãi vay	06		3.123.292.773	3.417.125.244	6.991.266.559	6.507.452.913
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***24.728.483.755***	***30.090.543.032***	***50.644.432.168***	***52.681.619.154***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.625.314.521)	16.702.371.130	(71.907.083.929)	44.522.618.165
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.673.620.678)	(18.089.802.919)	(24.607.785.780)	13.451.985.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.857.993.059)	(41.770.143.058)	(5.593.526.963)	(96.032.978.237)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		344.126.911	1.005.337.459	907.986.203	1.424.325.771
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.295.349.102)	(3.546.875.934)	(7.132.220.140)	(6.501.329.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.368.713.259)	(4.898.927.768)	(9.692.429.615)	(8.683.197.631)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.660.945.750)	-	(1.660.945.750)	(4.597.840.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(32.409.325.703)***	***(20.507.498.058)***	***(69.041.573.806)***	***(3.734.797.012)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(33.987.291.414)	(25.244.713.994)	(41.075.276.573)	(61.978.473.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		32.272.727	244.419.091	32.272.727	244.419.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		100.000.000.000	-	(150.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-		350.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.306.246.368	14.320.995	24.589.868.427	309.197.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***86.351.227.681***	***(24.985.973.908)***	***183.546.864.581***	***(411.424.857.219)***

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	-	367.749.040.617
2.	Tiền thu từ đi vay	33		134.835.309.138	185.712.954.275	331.527.707.406	341.016.912.074
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.760.011.082)	(148.160.078.076)	(389.230.215.247)	(282.761.186.633)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(26.407.315.000)	(21.125.852.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(51.924.701.944)***	***37.552.876.199***	***(84.109.822.841)***	***404.878.914.058***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2.017.200.034**	**(7.940.595.767)**	**30.395.467.934**	**(10.280.740.173)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73.328.274.975**	**44.216.669.739**	**44.950.007.075**	**46.556.814.145**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		6.554.073	10.862.366	6.554.073	10.862.366
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**I.01**	**75.352.029.082**	**36.286.936.338**	**75.352.029.082**	**36.286.936.338**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng		CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế		Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền		
Tiền mặt	8.407.708.217	7.673.691.144
Tiền gửi ngân hàng	66.944.320.865	37.276.315.931
Cộng	**75.352.029.082**	**44.950.007.075**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn			***350.000.000.000***	***350.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3116 ngày 28/01/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 3,9%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 050322/HĐTG/VAB-DHT ngày 05/03/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 6,20%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 111/HĐTG-SCB-HBT.22.00 ngày 05/04/2022, số tiền 50 tỷ, lãi suất 6,30%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	***22.743.525.000***	-	***22.743.525.000***	***22.743.525.000***	-	***22.743.525.000***
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000		22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	***3.150.000.000***	-	***3.150.000.000***	***3.150.000.000***	-	***3.150.000.000***
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000		700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2450000000		2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000
Cộng	**25.893.525.000**	-	**25.893.525.000**	**25.893.525.000**	-	**25.893.525.000**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Tại thời điểm 30/06/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường ho ặc không có đầy đ ủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**92.075.059.051**	**(6.275.774.464)**	**118.737.314.630**	**(6.488.858.728)**
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	14.791.192.502	-	1.859.096.766	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Hữu Nghị	5.509.054.310	-	-	-
Công ty TNHH Đắc Hà	2.497.566.294	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lan Ý	1.472.389.260	-	-	-
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.073.423.998	-	1.183.423.998	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	24.808.226.998	-	59.259.049.882	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.441.551.692	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.544.510.888	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	2.499.251.425	-	2.387.204.335	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	1.886.341.250	-	578.462.745	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.656.650.308	-	536.527.811	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kim Long	1.584.550.284	-	1.163.116.269	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**190.247.180.654**	**95.055.177.431**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	3.321.158.700	13.648.716.636
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	42.270.578.462	184.815.000
Rotaline Molekule	2.253.311.108	2.942.466.159
Rotexmedica	22.698.227.025	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	44.731.090.250	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	10.051.209.907
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	16.760.283.840	2.081.656.895

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	***3.110.488.941***	-	***19.666.511.240***	-
Cửa hàng Nam Bắc	250.211.126	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.532.054.794	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	*817.397.260*	-	*11.729.999.999*	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	*1.002.191.781*	-	*3.154.794.521*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	*712.465.753*	-	*3.164.383.562*	-
Các đối tượng khác	328.223.021	-	535.631.900	-
Tạm ứng	***412.864.600***	-	***374.262.000***	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Việt Dũng	27.000.000	-	27.000.000	-
Bá Thị Thư	25.864.600		27.262.000	
Trần Hoàng Linh	50.000.000		10.000.000	
Các đối tượng khác	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	***6.407.042.500***	-	***12.814.085.000***	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Cộng	**9.930.396.041**	-	**32.854.858.240**	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án *"Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar"* được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	-	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	865.054.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	536.711.999	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	6.331.986.395	2.386.394.430	11.816.783.149	7.391.022.280
Cộng	**10.063.935.393**	**3.788.160.929**	**17.587.749.347**	**11.098.890.619**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	118.461.622.497	-	85.079.224.993	-
Công cụ, dụng cụ	62.128.583	-	94.619.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	731.796.995	-
Thành phẩm	46.577.024.401	(1.961.049.751)	34.889.534.312	(1.961.049.751)
Hàng hóa	189.737.128.012	-	209.434.941.600	-
Cộng	**354.837.903.493**	**(1.961.049.751)**	**330.230.117.713**	**(1.961.049.751)**

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***216.000.000***	-
Chi phí thuê kho	216.000.000	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.727.098.466	1.344.251.343
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.271.983.499	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
Cộng	**4.999.081.965**	**6.123.068.168**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Số dư ngày 30/06/2022	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2022	**216.666.672**	**-**	**216.666.672**
Khấu hao trong kỳ	108.333.336	-	108.333.336
Số dư ngày 30/06/2022	**325.000.008**	**-**	**325.000.008**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	**433.333.328**	**1.376.660.000**	**1.809.993.328**
Tại ngày 30/06/2022	**324.999.992**	**1.376.660.000**	**1.701.659.992**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	**133.185.814.304**	**164.262.113.733**	**7.429.761.086**	**4.396.326.467**	**439.282.500**	**309.713.298.090**
Mua trong kỳ	168.013.636	6.093.597.272	466.091.111	47.128.000	-	**6.774.830.019**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479.860.915)	-	-	**(479.860.915)**
Số dư ngày 30/06/2022	**133.353.827.940**	**170.355.711.005**	**7.415.991.282**	**4.443.454.467**	**439.282.500**	**316.008.267.194**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2022	**71.961.447.002**	**93.566.841.697**	**4.690.539.811**	**4.396.326.467**	**144.292.102**	**174.759.447.079**
Khấu hao trong kỳ	2.118.548.430	5.480.099.148	260.279.525	2.618.222	54.910.314	**7.916.455.639**
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479.860.915)	-	-	**(479.860.915)**
Số dư ngày 30/06/2022	**74.079.995.432**	**99.046.940.845**	**4.470.958.421**	**4.398.944.689**	**199.202.416**	**182.196.041.803**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	**61.224.367.302**	**70.695.272.036**	**2.739.221.275**	-	**294.990.398**	**134.953.851.011**
Tại ngày 30/06/2022	**59.273.832.508**	**71.308.770.160**	**2.945.032.861**	**44.509.778**	**240.080.084**	**133.812.225.391**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2022: 131.923.179.064 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	137.188.069.440	64.170.980.021
Cộng	**137.188.069.440**	**64.931.019.021**

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Phải trả người bán

	30/06/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**148.440.284.232**	**148.440.284.232**	**107.260.510.018**	**107.260.510.018**
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	13.606.448.150	13.606.448.150	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.500.877.214	1.500.877.214	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	5.857.569.979	5.857.569.979	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	25.342.073.663	25.342.073.663	4.069.022.790	4.069.022.790
Phamametics products a division of max Biocare	18.098.006.094	18.098.006.094	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., LTD	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**36.966.363.851**	**52.797.173.538**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	4.165.113.122	7.762.806.668
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	3.042.298.089	1.515.392.430
Công ty TNHH Dược phẩm France India USA	2.793.699.797	114.872.415
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.220.242.184	2.500.478.017
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	5.276.234.464	11.047.128.272

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	5.345.000.000	624.618.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	2.260.320.000	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.225.647	41.755.932	11.717.574	35.264.005
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.134.900.935	27.134.900.935	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	974.360.322	974.360.322	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.323.716.356	8.722.060.674	9.692.429.615	4.353.347.415
Thuế Thu nhập cá nhân	439.712.506	1.407.004.599	1.774.451.088	72.266.017
Thuế đất	-	1.279.287.066	1.279.287.066	-
Thuế tài nguyên	-	11.563.200	11.563.200	-
Các loại thuế khác	-	213.799.069	213.799.069	-
Cộng	**5.768.654.509**	**39.784.731.797**	**41.092.508.869**	**4.460.877.437**
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	1.375.373.707	1.481.704.389	113.244.858
Cộng	**6.914.176**	**1.375.373.707**	**1.481.704.389**	**113.244.858**

15. Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	37.442.620	178.396.201
Cộng	**37.442.620**	**178.396.201**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.746.399.393	551.018.116
Cộng	**1.746.399.393**	**551.018.116**

17. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	**523.703.689**	**300.559.136**
Các khoản bảo hiểm	264.528.251	151.481.195
Phải trả, phải nộp khác	259.175.438	149.077.941
b) Dài hạn	**4.846.200.000**	**4.696.200.000**
Nhận ký cược, ký quỹ	4.846.200.000	4.696.200.000
Cộng	**5.369.903.689**	**4.996.759.136**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	-	-	16.950.416.137	36.406.371.048	19.455.954.911	19.455.954.911
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	58.993.197.495	58.993.197.495	119.492.160.198	74.736.612.422	14.237.649.719	14.237.649.719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	38.103.396.150	38.103.396.150	44.471.631.965	50.979.124.140	44.610.888.325	44.610.888.325
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	39.403.151.169	39.403.151.169	43.941.733.851	44.450.279.539	39.911.696.857	39.911.696.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	38.541.201.519	38.541.201.519	78.237.977.978	141.827.334.290	102.130.557.831	102.130.557.831
Vay cá nhân (6)	56.685.745.806	56.685.745.806	28.433.787.277	40.830.493.808	69.082.452.337	69.082.452.337
Cộng	**231.726.692.139**	**231.726.692.139**	**331.527.707.406**	**389.230.215.247**	**289.429.199.980**	**289.429.199.980**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021 , hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố đinh) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản

(4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022 , hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HĐTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,425%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	**211.273.650.000**	**-**	**38.978.366.981**	**(15.130.000)**	**70.830.949.979**	**321.067.836.960**
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	**367.749.040.617**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.861.982.670	**66.861.982.670**
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	**(4.597.840.099)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	**(6.436.976.101)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.125.852.000)	**(21.125.852.000)**
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận			38.670.281.779		(38.670.281.779)	-
Số dư ngày 31/12/2021	**264.088.280.000**	**314.934.410.617**	**77.648.648.760**	**(15.130.000)**	**66.861.982.670**	**723.518.192.047**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	37.398.053.140	**37.398.053.140**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(26.407.315.000)	**(26.407.315.000)**
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 30/06/2022	**264.088.280.000**	**314.934.410.617**	**118.103.316.430**	**(15.130.000)**	**37.398.053.140**	**734.508.930.187**

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
Cộng	**264.088.280.000**	**264.088.280.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**26.407.315.000**	**21.125.852.000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	*26.408.828*	*26.408.828*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	*26.407.315*	*26.407.315*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	**8.963.148.976**	**-**	**-**	**8.963.148.976**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	1.703,41	964,44
Euro (EUR)	204,38	204,38

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	119.458.906.035	147.437.252.661
Doanh thu bán hàng hóa	265.010.865.579	294.972.271.062
Cộng	**384.469.771.614**	**442.409.523.723**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	14.942.420	38.696.514
Cộng	**14.942.420**	**38.696.514**

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	119.443.963.615	147.437.252.661
Doanh thu thuần bán hàng hóa	265.010.865.579	294.933.574.548
Cộng	**384.454.829.194**	**442.370.827.209**

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	93.022.202.209	114.355.001.811
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	256.133.286.136	287.361.695.790
Cộng	**349.155.488.345**	**401.716.697.601**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Cộng	**9.638.685.311**	**7.679.815.649**

6. Chi phí tài chính

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	**3.962.275.038**	**3.417.125.244**
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	**-**	**-**
	3.962.275.038	**3.417.125.244**

7. Thu nhập khác

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Cộng	**2.476.145.673**	**810.026.840**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.761.042.848	5.802.770.429
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.091.305.429	17.275.228.383
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.186.999.001)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	*(2.186.999.001)*	-
Cộng	**19.665.349.276**	**23.077.998.812**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.353.347.415	4.510.244.189

III. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng